

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103005723, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006; Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 32/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 21/12/2006 và quyết định số 347/UBCK-GP ngày 20/08/2010 do Chủ tịch UBCKNN cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Môi giới Chứng khoán
Tự doanh chứng khoán
Bảo lãnh phát hành chứng khoán
Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán
Lưu ký chứng khoán

3. Tổng số nhân viên

Tổng số công nhân viên vào thời điểm 30/09/2012 : 172 người
Trong đó, nhân viên quản lý : 41 người

4. Đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và TT/162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng

Theo hình thức Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và thời hạn bằng hoặc dưới 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng đang giao dịch tại thời điểm phát sinh

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau :

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm tin học	5 - 7 năm
Chi phí phát triển trang web	5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: đã lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập kỳ trước còn lại đang ghi sổ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm: chi phí thuê và trang bị nội thất văn phòng, chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo...

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Đối với tiền lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn : theo giá trị mua vào thực tế.

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại: Phương pháp bình quân gia quyền.

11. Phương pháp tính các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và là giá bình quân ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Các cổ phiếu chưa niêm yết được phản ánh theo báo giá bình quân của 3 công ty chứng khoán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	87.646.368	73.930.976
Tiền gửi ngân hàng	35.386.787.572	23.797.003.851
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	102.400.533.784	63.805.426.850
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán CK bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty	380.720.927	307.166.680
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	6.979.097.050	100.631.908.162
Các khoản tương đương tiền		-
Cộng	145.234.785.701	188.615.436.519
<i>Nhằm mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền bao gồm các khoản sau :</i>		
Tiền mặt	87.646.368	73.930.976
Tiền gửi ngân hàng	35.386.787.572	23.797.003.851
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty	380.720.927	307.166.680
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng		
Cộng	35.855.154.867	24.178.101.507

2. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	-	-

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị giao dịch thực hiện trong quý
Của công ty chứng khoán	2.213.839	32.762.721.715
Cổ phiếu	2.213.839	32.762.721.715
Trái phiếu		
Chứng khoán ngân quỹ		
Chứng khoán khác		
Của người đầu tư	187.026.264	2.505.681.019.500
Cổ phiếu	187.026.264	2.505.681.019.500
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
Tổng cộng	189.240.103	2.538.443.741.215

4. Tình hình đầu tư tài chính

4.1. Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
I. Chứng khoán thương mại	5.325.185	156.780.241.115	973.276.246	61.441.215.160	96.312.302.201
- Cổ phiếu niêm yết	2.643.416	94.659.025.165	4.039.246	51.029.817.031	43.633.247.380
- Cổ phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 4.2)	2.681.769	62.121.215.950	969.237.000	10.411.398.129	52.679.054.821
II. Chứng khoán đầu tư		-	-	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán		-	-	-	-
- Đầu tư dài hạn khác		-	-	-	-
Tổng cộng	5.325.185	156.780.241.115	973.276.246	61.441.215.160	96.312.302.201

4.2. Chứng khoán thương mại

Chỉ tiêu	Giá trị theo số kế toán		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Chứng khoán thương mại						
- Cổ phiếu niêm yết	94.659.025.165	135.272.868.737	51.029.817.031	72.350.184.658	43.633.247.380	62.925.424.500
Công ty CP Đại Lý Liên Hiệp Vận Chuyển (GMD)	61.560	157.778	-	14.578	61.560	143.200
Công ty CP Đầu Tư Kinh Doanh Nhà Intresco (ITC)	232.239	232.239	137.739	166.539	94.500	65.700
Cty CP Khoáng Sản và Xây Dựng Bình Dương (KSB)	26.671.842.857	28.313.092.237	13.087.448.957	13.096.898.237	13.584.393.900	15.216.194.000
CTCP Mía đường Lam Sơn (LSS)	140.786	4.653.646.052	11.286	1.299.984.552	129.500	3.353.661.500
Cty CP MT gas (MTG)	416.227.219	9.268.702.269	300.821.359	7.307.461.269	115.405.860	1.961.241.000
Công ty cổ phần đầu tư Năm Bảy Bảy (NBB)	20.388.984.005	20.397.740.347	11.065.742.805	7.867.457.647	9.323.241.200	12.530.282.700
Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE)	103.584	134.723	-	-	117.600	135.600
Công ty cổ phần Xây Dựng Số 5 (SCS)	95.352	230.304.138	62.352	191.213.538	33.000	39.090.600
Công ty cổ phần hợp tác kinh tế và XNK	739.550.000		121.550.000		618.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	144.821	150.924	-	-	144.821	166.100
CTCP SXKD XNK DV và đầu tư Tân Bình (TIX)	101.568	24.841.189.295	19.968	8.121.881.095	81.600	16.719.308.200
Quý Đầu Tư Năng Động Việt Nam (VFA)	2.030.000.000	2.030.000.000	970.000.000	1.010.000.000	1.060.000.000	1.020.000.000
Công ty CP Vận Tải Biển Vinaship (VNA)	10.681.603.006	12.583.358.746	7.558.651.006	9.728.586.746	3.122.952.000	2.854.772.000
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương tín	604.800		-		604.800	
Tổng Cty CP Xây Lắp Dầu Khí VN (PVX)	93.364	510.108	-	134.908	93.364	375.200
Ngân Hàng TM CP Nhà Hà Nội	345.491	3.780.078.019	-	2.192.469.619	374.400	1.587.608.400
Công ty cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (VMC)	29.150.932.675	29.022.557.970	17.873.892.675	21.456.557.970	11.277.040.000	7.566.000.000
Công ty CP CN Cao Su Miền Nam (CSM)	41.241.658	39.034	-	-	41.241.658	35.600
Công ty cổ phần Cao Su Đà Nẵng (DRC)	24.158	59.167	-	-	24.700	34.200
CTCP Phát triển đô thị Kinh Bắc (KBC)	82.551	86.930	-	86.930	82.551	50.500
Ngân Hàng TM CP Quân Đội (MBB)	344.119.381	-	-	-	344.119.381	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	4.052.828.360	139.830	-	-	4.052.828.360	152.600

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
 Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - CTCK

Các công ty khác	139.665.730	150.688.931	51.478.884	77.271.030	92.182.625	76.107.400
- Cổ phiếu chưa niêm yết niêm yết	62.121.215.950	71.915.845.000	10.411.398.129	21.758.800.000	52.679.054.821	51.812.932.000
Công ty cổ phần Âu Lạc	-	11.400.000.000	-	9.060.000.000	-	2.340.000.000
CTCP Dầu Tự và Phát Triển Miền Trung	2.610.000.000	2.250.000.000	1.158.000.000	1.170.000.000	1.452.000.000	1.080.000.000
Cty CP Kiến Trúc Xây Dựng Nhà Vui	4.814.400.000	-	-	-	5.028.750.000	-
CTCP PYMEPHARCO	33.146.845.000	33.146.845.000	-	-	33.901.732.000	33.901.732.000
CTCP Sành Sử Thủy Tinh Việt Nam	12.500.000.000	12.500.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	5.700.000.000	5.700.000.000
Quý đầu tư tăng trưởng Việt Long	4.549.970.950	8.120.000.000	2.453.398.129	4.728.800.000	2.096.572.821	3.391.200.000
CTCP Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000	5.400.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	156.780.241.115	207.189.713.737	61.441.215.160	94.108.984.658	96.312.302.201	114.738.356.500

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>			
Số dư đầu năm	4.597.433.100	25.082.950.748	29.680.383.848
Mua trong kỳ		1.225.807.402	1.225.807.402
Số dư cuối kỳ	4.597.433.100	26.308.758.150	30.906.191.250
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	2.220.583.879	13.899.346.156	16.119.930.035
Khấu hao trong kỳ	574.679.132	2.278.218.194	2.852.897.326
Số dư cuối kỳ	2.795.263.011	16.177.564.350	18.972.827.361
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>			
- Tại ngày đầu năm	2.376.849.221	11.183.604.592	13.560.453.813
- Tại ngày cuối kỳ	1.802.170.089	10.131.193.800	11.933.363.889

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
Số dư đầu năm	1.061.858.926	8.917.167.110	9.979.026.036
Mua trong quý			
Số dư cuối quý	1.061.858.926	8.917.167.110	9.979.026.036
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	928.264.143	885.689.546	1.813.953.689
Khấu hao trong quý	128.445.845	897.947.325	1.026.393.170
Số dư cuối quý	1.056.709.988	1.783.636.871	2.840.346.859
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
- Tại ngày đầu năm	133.594.783	8.031.477.564	8.165.072.347
- Tại ngày cuối quý	5.148.938	7.133.530.239	7.138.679.177

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí thi công và trang bị nội thất tại CN Nha Trang	28.070.582	91.229.423
Chi phí mua bản quyền phần mềm Karpersky Business Space Security		912.000
Chi phí lắp đặt hệ thống điện Trụ sở chính 141 Nguyễn Du	55.533.244	72.193.216
Chi phí thi công nội thất và trang thiết bị văn phòng tại CN Đà Nẵng		144.618.040
Chi phí DV bảo hành nâng cấp 24x7 thiết bị hệ thống core CK	48.818.000	111.584.000
Chi phí lắp đặt hệ thống cáp mạng và sàn nâng phòng server tại 141 Nguyễn Du	480.722.218	620.286.739
Chi phí thi công lắp đặt bảng hiệu, đèn LED cho trụ sở chính 141 Nguyễn Du	31.600.010	41.080.007
Chi phí thiết kế, thi công trang trí nội thất trụ sở mới 141 Nguyễn Du	1.008.295.810	1.310.784.550
Chi phí thi công nội thất CN Cần Thơ	182.158.671	260.226.678
Cộng	1.835.198.535	2.652.914.653

8. Thuế và các khoản phải nộp NN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT	20.037.179	32.488.016
Thuế thu nhập cá nhân	189.553.628	242.474.330
Thuế thu nhập nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài	-	590.162
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	209.590.807	275.552.508

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	6.384.932.543	6.384.932.543
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	6.384.932.543	6.384.932.543
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

10. Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán

	6.324.959.894	5.464.182.780
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.369.175.203	5.005.627.986
Tiền lãi phân bổ	835.784.691	338.554.794

11. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	Số dự phòng đã lập
		Tăng	Giảm		
1. Phải thu của khách hàng	86.000.000	3.828.023.138	3.794.023.138	120.000.000	
2. Trả trước cho người bán	61.370.745	4.432.467.294	4.468.838.039	25.000.000	
3. Phải thu hoạt động GD CK	380.951.502.238	2.324.142.606.386	2.503.189.099.405	201.687.039.219	
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	243.705.166	15.744.121.658	15.237.939.207	749.887.617	
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	3.382.712.283	1.196.365.437.829	1.199.748.150.112		
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ hợp tác đầu tư và ký quỹ	377.107.114.789	1.112.033.046.899	1.288.203.010.086	200.937.151.602	
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	217.970.000	-	217.970.000	-	
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	
5. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	
6. Phải thu khác	195.751.650.918	287.657.691.739	299.490.544.881	183.918.797.776	1.978.208.478
- Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	20.304.146.842	55.458.601.637	66.625.595.960	9.137.152.519	
- Khoản phải thu từ nhân viên	1.978.208.478	-	-	1.978.208.478	1.978.208.478
- Ủy thác đầu tư	172.026.294.150	19.600.000	124.483.655.699	47.562.238.451	
- Cổ tức	1.003.634.000	4.579.811.700	5.583.445.700	-	
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	439.367.448	227.599.678.402	102.797.847.522	125.241.198.328	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.750.521.762)			(9.750.521.762)	
Cộng	567.100.002.139	2.620.060.738.557	2.811.160.475.463	376.000.315.233	

12. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí kiểm toán	145.025.000	241.164.400
- Chi phí lương tháng 13	1.350.000.000	-
- Chi phí giao dịch, lưu ký và chuyển khoản	586.662.140	448.480.165
- Chi phí viễn thông	100.306.400	104.875.700
- Chi phí lãi vay	1.491.030.001	25.924.599.877
- Chi phí thuê văn phòng và điện	739.221.639	706.477.527
- Chi phí khác	62.150.000	1.963.556.279
Cộng	4.474.395.180	29.389.153.948

13. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng	15	149.000.000.000	1.230.553.283.422	1.311.553.283.422	68.000.000.000
Vay cá nhân	11-13	1.030.000.000	35.731.460.667	35.337.260.667	1.424.200.000
Vay của đối tượng khác	12-13.5	300.411.572.364	205.934.623.869	301.346.196.233	205.000.000.000
Cộng		450.441.572.364	1.472.219.367.958	1.648.236.740.322	274.424.200.000

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	30.886.320	35.228.518
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.464.992.980	10.411.125
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả khác (thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT) (*)	86.068.151.834	50.377.695.112
Cộng	90.564.031.134	50.423.334.755

(*) Đây là khoản tiền ký quỹ của NĐT để giao dịch chứng khoán

15. Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

16. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn				-	-
- Vay ngân hàng				-	-
- Vay đối tượng khác				-	-
				-	-
b - Nợ dài hạn				-	-
- Thuê tài chính				-	-
- Nợ dài hạn khác				-	-
Cộng					-

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	39.240.527.000	113.994.676.000
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	57.235.055	102.942.728
Cộng	39.297.762.055	114.097.618.728

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi :

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	9.750.521.762	1.978.208.478
- Số sử dụng trong kỳ		
- Số trích lập trong kỳ	-	7.772.313.284
- Số dư cuối kỳ	9.750.521.762	9.750.521.762

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

	Kỳ này	Kỳ trước
Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.	-	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU :

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: không có
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : không có
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu :
 - Thu nhập
 - Chi phí
 - Lãi (lỗ)
 - Cộng

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu 



Dương Kim Chi

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 15 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HIẾU